

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**Dự thảo 2****NGHỊ ĐỊNH****Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 4 như sau:

“5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thường xuyên thực hiện tự kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính ít nhất một (01) lần trong năm nhằm đánh giá việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

**“Điều 6. Thẩm quyền kiểm tra**

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc kiểm tra.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện việc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Xử lý vi phạm

hành chính.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc; Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi được giao tổ chức thực hiện.

Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ và Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc kiểm tra.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) thuộc phạm vi địa bàn quản lý; cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương.

Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi địa bàn quản lý; cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương.

Trưởng phòng Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc kiểm tra.

6. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, gồm: Công an nhân dân; Bộ đội Biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Thuế; Quản lý thị trường; Cơ quan thi hành án dân sự; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Nhà nước; Hệ thống tổ chức thống kê tập trung; Bảo hiểm xã hội và các cơ quan, đơn vị khác thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc theo quy định của pháp luật thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với cơ quan, đơn vị cấp dưới của mình.

Tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện việc kiểm tra.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều này có thẩm

quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn một tỉnh nhưng phạm vi hoạt động liên quan đến nhiều tỉnh là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trụ sở.

7. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực ở địa phương mà mình tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc uỷ quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Đối với vụ việc có tính chất phức tạp, mang tính liên ngành, trong phạm vi toàn quốc, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ quan có trách nhiệm chủ trì thực hiện việc kiểm tra.

Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện việc kiểm tra.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đoàn kiểm tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền. Thẩm quyền thành lập đoàn kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành và đoàn kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập đoàn kiểm tra để kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình;

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thành lập đoàn kiểm tra để kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thành viên đoàn kiểm tra bao gồm: Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn (nếu cần thiết) và các thành viên khác.”.

4. Bổ sung điểm h và điểm i vào sau điểm g khoản 3 Điều 11 như sau:

“h) Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực, phạm vi thuộc thẩm quyền quản lý và việc xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

i) Việc hướng dẫn thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.”.

5. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 12 như sau:

“5. Kế hoạch kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành để theo dõi, phối hợp và tổ chức thực hiện.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Căn cứ ban hành quyết định;

b) Đối tượng được kiểm tra;

c) Thời hạn kiểm tra;

d) Họ, tên, chức vụ của trưởng đoàn, phó trưởng đoàn và các thành viên; quyền hạn và trách nhiệm của đoàn kiểm tra;

đ) Quyền và trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra;

e) Kinh phí thực hiện kiểm tra;

g) Họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thời hạn kiểm tra quy định tại điểm c khoản 2 Điều này không quá 15 ngày; trường hợp cần thiết thì người có thẩm quyền kiểm tra có thể gia hạn thêm không quá 10 ngày.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết khoản này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Sau khi kết thúc kiểm tra, đại diện đoàn kiểm tra tiến hành lập biên bản và ký xác nhận thông qua biên bản kiểm tra.

Biên bản kiểm tra phải có các nội dung cơ bản như sau:

a) Ngày, tháng, năm lập biên bản;

b) Họ và tên, chức vụ của đại diện đoàn kiểm tra;

c) Họ và tên cá nhân được kiểm tra; họ và tên, chức vụ của đại diện tổ chức được kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra;

đ) Thông tin, tài liệu được thu thập, cung cấp;

e) Ý kiến của đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

g) Nhận xét, đánh giá của đoàn kiểm tra;

h) Chữ ký của đại diện đoàn kiểm tra tiến hành lập biên bản và cá nhân hoặc đại diện tổ chức được kiểm tra.” .

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong thời hạn không quá 01 tháng, kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra. Trường hợp dự thảo kết luận kiểm tra phức tạp, có phạm vi rộng thì có thể kéo dài nhưng không quá 02 tháng”.

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra gửi lại đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra.”.

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trong thời hạn không quá 01 tháng, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra trình người có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra.

Trưởng đoàn kiểm tra ký ban hành kết luận kiểm tra trong trường hợp được người có thẩm quyền kiểm tra ủy quyền.”.

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan có nội dung trái pháp luật, không phù hợp với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; mâu thuẫn, chồng chéo, hoặc không khả thi, không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thì trong kết luận kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị cơ quan ban hành văn bản thực hiện việc kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản theo quy định.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 17 như sau:

“a) Tổ chức thực hiện các nội dung kiến nghị đã được nêu tại kết luận kiểm tra;”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện kết

luận kiểm tra trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra hoặc khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

**“Điều 20. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra**

Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra của đối tượng được kiểm tra.

Hoạt động theo dõi, đôn đốc được tiến hành thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh. Trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra gửi văn bản đôn đốc hoặc làm việc trực tiếp với đối tượng được kiểm tra.

Căn cứ kết quả theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 21 như sau:

“6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ thời điểm xử lý xong kết quả kiểm tra, cơ quan kiểm tra phải gửi thông báo kết quả và việc xử lý kết quả kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

**“Điều 22. Các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính hoặc giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của đối tượng vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của đối tượng vi phạm khi xử lý vi phạm hành chính hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ kiểm tra.

3. Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính hoặc hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Không lập biên bản vi phạm hành chính khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vi phạm theo quy định pháp luật hoặc không tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc không áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính.

5. Vi phạm thời hạn lập hoặc chuyển biên bản vi phạm hành chính; vi phạm thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

6. Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng theo quy định pháp luật hoặc áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.

7. Không sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính hoặc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính không kịp thời khi phát hiện sai sót, vi phạm.

8. Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; không tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

9. Sử dụng trái pháp luật tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính.

10. Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc chống đối, cản trở người làm nhiệm vụ kiểm tra, đe dọa, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan kiểm tra, đoàn kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

11. Không thực hiện kết luận kiểm tra hoặc thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

12. Không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

**“Điều 23. Áp dụng quy định về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức**

1. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức độ vi phạm và các nội dung khác có liên quan đến việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm có thái độ tiếp thu, sửa chữa và chủ động khắc phục hậu quả được xem xét để giảm nhẹ khi áp dụng hình thức kỷ luật.

3. Các trường hợp được xem xét để miễn trách nhiệm kỷ luật gồm:

a) Các trường hợp được quy định tại Điều 4 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;

b) Vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức xuất phát từ lỗi của đối tượng vi phạm hành chính.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

**“Điều 24. Khiển trách**

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi sau đây:

a) Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của đối tượng vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của đối tượng vi phạm khi xử lý vi phạm hành chính hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ kiểm tra;

c) Sử dụng trái pháp luật tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính;

d) Không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính;

đ) Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính hoặc hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

e) Vi phạm thời hạn lập hoặc chuyển biên bản vi phạm hành chính; vi phạm thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

g) Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng theo quy định pháp luật;

h) Áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính;

i) Không đình chỉ hoặc đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính không kịp thời khi phát hiện sai sót;



k) Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; không tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;

l) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

m) Thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với viên chức vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng thuộc một thuộc một trong các hành vi sau đây:

- a) Hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- b) Hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;
- c) Hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;
- d) Hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;
- đ) Vi phạm thời hạn lập hoặc chuyển biên bản vi phạm hành chính;
- e) Hành vi quy định tại điểm l khoản 1 Điều này;
- g) Hành vi quy định tại điểm m khoản 1 Điều này;
- h) Thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Cảnh cáo**

1. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm một trong các hành vi sau đây:

- a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này mà tái phạm;
- b) Vi phạm lần đầu, gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này;
- c) Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
- d) Không lập biên bản vi phạm hành chính khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vi phạm theo quy định pháp luật

hoặc không tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc không áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính;

đ) Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

e) Không sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính;

g) Chống đối, cản trở người làm nhiệm vụ kiểm tra, đe dọa, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan kiểm tra, đoàn kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

h) Không thực hiện kết luận kiểm tra.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với viên chức vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này mà tái phạm hoặc vi phạm lần đầu, gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này;

b) Hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Không lập biên bản vi phạm hành chính khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính;

d) Hành vi quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;

h) Hành vi quy định tại điểm h khoản 1 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

**“Điều 26. Hạ bậc lương**

Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có một trong các hành vi:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này mà tái phạm;

2. Vi phạm lần đầu một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này, gây hậu quả rất nghiêm trọng.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

**“Điều 27. Giáng chức**

Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý vi phạm một trong các hành vi sau đây:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này mà tái phạm;

2. Vi phạm lần đầu một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này, gây hậu quả rất nghiêm trọng.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

**“Điều 28. Cách chức**

1. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với cán bộ đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này mà tái phạm.

2. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức giáng chức theo quy định tại Điều 27 Nghị định này mà tái phạm;

b) Vi phạm lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này nhưng chưa đến mức buộc thôi việc, người vi phạm có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với viên chức quản lý vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này mà tái phạm;

b) Vi phạm lần đầu một trong các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này, gây hậu quả rất nghiêm trọng.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

**“Điều 29. Buộc thôi việc**

1. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương theo quy định tại Điều 26 Nghị định này mà tái phạm;

b) Vi phạm lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

2. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này mà tái phạm;

b) Vi phạm lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

3. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với viên chức không giữ chức vụ quản lý có một trong các hành vi sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này mà tái phạm;

b) Vi phạm lần đầu, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này;

4. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với viên chức giữ chức vụ quản lý vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này mà tái phạm;

b) Vi phạm lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.”.

21. Bổ sung Điều 29a như sau:

**“Điều 29a. Bãi nhiệm**

Hình thức kỷ luật bãi nhiệm áp dụng đối với cán bộ có một trong các hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này.”

**Điều 2. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

Bãi bỏ Điều 19.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

**Điều 4. Quy định chuyển tiếp và điều khoản thi hành**

1. Các cuộc kiểm tra có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng đang được tiến hành tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Các hành vi vi phạm được xem xét, xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm đó để xử lý, trừ trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng các quy định của Nghị định này. Đối với các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng việc xem xét, xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy

định của Nghị định này.

2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2024.

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**